

TOÀN CẦU HOÁ: NHỮNG VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC Ở CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

MỘT SỐ “RÀO CẢN” CẦN VƯỢT QUA ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC CHÂU Á TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

ĐỖ LAN HIỀN (*)

Về một phương diện nào đó, có thể nói, ảnh hưởng của nền văn hoá Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo, Ấn Độ giáo,... cùng với những điều kiện xã hội, tự nhiên (sinh thái) khác biệt đã tạo ra những “rào cản” về mặt văn hoá - xã hội đối với các dân tộc châu Á, trong đó có Việt Nam, khi hội nhập với thế giới. Với những “rào cản” này, các dân tộc châu Á không dễ dàng tiếp nhận toàn cầu hoá. Do vậy, để có thể vượt qua những “rào cản” này khi hội nhập với thế giới, các dân tộc châu Á không chỉ cần phải tự tin, vững bước phát triển và mạnh dạn hiện đại hoá, mà còn cần phải biết điều chỉnh cả thái độ lẫn đường lối, chính sách để khai thác tốt những cơ hội mới do toàn cầu hoá hiện nay mang lại.

T oàn cầu hoá hiện nay đang thực sự trở thành mối quan tâm hàng đầu không chỉ của các học giả trên phạm vi khu vực và thế giới, mà còn của các học giả Việt Nam. Trên thực tế, không chỉ ở Việt Nam, nhiều hội thảo, hội nghị được tổ chức ở Mỹ, Thụy Sĩ, Thái Lan, Đức, Canada,... đều có mối quan tâm chung về toàn cầu hoá hiện nay. Song, điều mà chúng tôi cảm nhận thấy là, trong các hội nghị, hội thảo quốc tế cũng như ở Việt Nam, phần nhiều lo sợ đều được dành cho những mặt tiêu cực và các hệ lụy của toàn cầu hoá đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia. Có những ý kiến coi toàn cầu hoá không phải là cái dành cho mọi người, nhất là cho các dân tộc châu Á, châu Phi. Do đó, nhiều ý kiến, quan điểm trong các hội nghị, hội thảo này thường nghiêng về hướng kêu gọi đấu tranh, ngăn chặn hoặc chỉ ra những thách thức, hạn chế của toàn cầu hoá hiện nay.

Người phương Tây luôn cho mình là văn minh, là tiến bộ nhất. Trong quá khứ, họ

đã nhân danh nền văn minh ấy để chinh phục và áp đặt nền thống trị của mình trên nhiều quốc gia ở châu Á, châu Phi. Nay, người phương Tây vẫn muốn áp đặt lối suy nghĩ, phong cách tư duy, phương thức thực hành của họ trên toàn thế giới. Theo đó, có thể nói, tính chất thực dân và xâm lược không phải bằng vũ trang mà bằng kinh tế, văn hoá của xu thế toàn cầu hoá hiện nay vẫn là một sự lo lắng có cơ sở. Do vậy, việc phải đấu tranh với những mục đích đó cũng là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa cấp bách.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng, người châu Á, đặc biệt là người Việt Nam chúng ta, luôn được coi là những dân tộc có lối sống dung hợp, tức là bất cứ lý thuyết nào, tôn giáo nào nếu giúp con người thoả mãn nhu cầu tâm linh, tri thức và đạt được mục đích sinh tồn, phát triển thì đều được chấp nhận cả. Lối sống dung hợp đó được vận hành với một thái độ biện chứng, tức là khi đã dung hợp rồi, đã Việt

(*) Tiến sĩ, Phó trưởng phòng Triết học văn hoá, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

hoá những yếu tố ngoại lai rồi thì người Việt thường “đóng khung” nó và coi đó là những mẫu mực, ít quan tâm đến những tinh hoa văn hoá bên ngoài và thường khó chịu trước xu hướng ngoại lai. Với người Việt nói riêng, người châu Á nói chung, sự dung hợp đó thường chỉ diễn ra khi các yếu tố ngoại lai không đe dọa đến nền văn hoá và độc lập dân tộc. Nói khác đi, với các dân tộc này, mọi tư tưởng, tôn giáo nước ngoài muốn cắm rễ và trở thành những yếu tố của văn hoá bản địa thì đều phải khúc xạ, thay đổi và hoà nhập được với các tôn giáo và tư tưởng bản địa. Nếu không, chúng chỉ như một vật thể xa lạ, đứng bên ngoài mà thôi. Và, người ta thường chống lại chúng như chống lại những đối tượng có nguy cơ làm vong bản nền văn hoá dân tộc và dẫn đến mất nước. Một ví dụ điển hình là sự *bất dung văn hoá* đi ngược lại truyền thống đã diễn ra đối với đạo Công giáo ở Việt Nam, khi đạo này đem lại nguy cơ mất nước và vong bản.

Việt Nam và Triều Tiên đều có một giai đoạn lịch sử lâu dài là chịu sự xâm lăng của các thế lực phong kiến Trung Quốc, nhưng cả hai nước đều không bị đồng hoá văn hoá. Việt Nam có hàng nghìn năm bị người Hán xâm lược, chính quyền nhà Hán chủ trương sử dụng Nho giáo để quản lý xã hội và cải biến xã hội Việt Nam theo mô hình Hán, nghĩa là biến Nho giáo thành công cụ để đồng hoá. Người Việt Nam vì căm thù sự thống trị của người Hán, nên đã chống lại Nho giáo như chống lại một công cụ tinh thần của sự xâm lăng. Chỉ đến khi nhận ra rằng, cần phải tiếp thu Nho giáo để hiểu rõ hơn nền văn hoá Trung Hoa và nhận thấy lý thuyết của nó có thể sử dụng để quản lý xã hội và tư tưởng *trung quân* của nó có thể sử dụng để củng cố

vương triều, người Việt mới tiếp nhận nền văn hoá Hán. Mặc dù nhìn bề ngoài, sự tiếp thu đó có tính máy móc, song về thực chất, sự tiếp thu đó không làm cho chúng ta bị đồng hoá.

Nền văn hoá Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo, Ấn Độ giáo,... cùng với những điều kiện xã hội, tự nhiên (sinh thái) khác biệt đã tạo ra cho con người châu Á nói chung, người Việt nói riêng chất sống hài hoà, an vị tự tại, tư duy đơn giản và lối sống không tách biệt giữa cá nhân và xã hội, sống có tôn ti trật tự từ trên xuống, trung thành, sùng bái thần linh. Những tập quán, tôn giáo, tư tưởng, ước vọng và cách ứng xử đó khiến cho người châu Á nói chung, người Việt nói riêng có khả năng tự tìm ra phương thức riêng để tạo dựng sự thịnh vượng về kinh tế, tiến bộ về xã hội, phong phú và đa dạng về văn hoá. Nói một cách cụ thể hơn, người châu Á nói chung, người Việt nói riêng do chịu ảnh hưởng của văn hoá Khổng giáo, nên họ luôn có quan niệm cho rằng, người có quyền thế trong thiên hạ trước tiên phải lấy *Tu thân* làm đầu, có tu thân mới tề gia, trị quốc và bình thiên hạ; phải thực hiện đường lối *Đức trị, Nhân trị* và con người đối xử với nhau phải có nhân, có nghĩa, cái gì mình muốn thì làm cho người, cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người, v.v.. Chính vì vậy mà tính chất tư bản, sự bóc lột tàn nhẫn, sự cạnh tranh ghẻ lạnh, không tình không nghĩa, “cá lớn nuốt cá bé” và chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, vô hạn độ theo kiểu phương Tây dường như không phù hợp và càng không thể có được sự phát triển thuận lợi ở châu Á, ở Việt Nam.

Nhật Bản ngày nay được đánh giá là quốc gia có nhiều khả năng để không chỉ đuổi kịp, mà còn có thể vượt phương Tây về

kinh tế trong những năm đầu thế kỷ XXI. Sự phát triển một cách vượt trội đó đã được khẳng định là do Nhật Bản biết kết hợp giữa lợi thế về kinh tế và lợi thế về truyền thống, về bản sắc dân tộc. Với truyền thống văn hoá Nhật, kết hợp với nền tảng Khổng giáo, Nhật Bản còn đề cao thêm chữ *Trung* trong năm phẩm chất Ngũ thường của Nho giáo (*Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín*). Do đó, từ Chính phủ, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế đến người lao động ở đất nước này đều hết lòng trung thành với mục tiêu phát triển, thịnh vượng của dân tộc mình. Sự phát triển thịnh vượng của Singapo hiện nay cũng được viện dẫn là nhờ có văn hoá Khổng giáo. Nội dung giáo dục con người của họ là phát huy những quy phạm đạo đức, luân lý của Khổng giáo, coi trọng Ngũ luân: Vua quan thì có nghĩa, Cha con - có tình thân, Chồng vợ - có khác biệt, Anh em - có thứ tự, Bạn bè - có đức tín. Do đó, xã hội hoà hợp, kinh tế phát triển, đất nước bình yên...

Những vấn đề nêu trên tuy chưa phải là đầy đủ, nhưng đó không chỉ là lợi thế, mà còn là những “rào cản” về mặt văn hoá trong sự hội nhập với thế giới của người châu Á. Do vậy, để người châu Á nhiệt tình đón nhận toàn cầu hoá là điều không dễ dàng gì. Hơn nữa, lòng tự tôn dân tộc của người châu Á còn khiến họ luôn đề cao, bảo vệ cái đặc thù, cái riêng, cái khác biệt, cái bản sắc, xem nó gần như là cái bất biến trong quá trình phát triển lịch sử. Điều đó đồng nghĩa với việc chống lại sự “đồng nhất hoá” hay “toàn cầu hoá”.

Mặc dù vậy, chúng ta cũng đừng quá lo ngại về những thách thức do toàn cầu hoá mang lại, mà cần phải tự tin, vững bước phát triển và mạnh dạn hiện đại hoá. Để làm được điều này, chúng ta cần phải biết

điều chỉnh cả *thái độ lẫn đường lối, chính sách* để khai thác tốt những cơ hội mới do toàn cầu hoá mang lại. Đó chính là vấn đề mà chúng tôi muốn đề cập đến trong bài viết này.

Điều cần nhìn nhận trước tiên là, mỗi một quốc gia, mỗi dân tộc nói chung và châu Á nói riêng, giống như một cá thể người, không thể tự tách mình ra khỏi xã hội, khỏi thế giới này để tự tồn tại hay phát triển được. Mặt khác, nhân loại cũng như các nước châu Á chúng ta lại đang phải đối diện với rất nhiều vấn đề nan giải liên quan đến sự sinh tồn của mình, mà không phải lúc nào cũng có thể giải quyết được một cách tối ưu và triệt để bằng nội lực. Thêm vào đó, để phát triển, chúng ta còn cần phải dựa vào những tri thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, vào nguồn vốn của các nước phương Tây giàu có. Và, trong mối quan hệ “nhờ vả” này, tất yếu có lợi cho mặt này, khía cạnh này, nhưng lại có hại, tiêu cực cho mặt khác, khía cạnh khác. Song, về nguyên tắc, trong mối quan hệ tương tác, “nhờ vả” đó, chúng ta cần phải tính đến sự hài hoà cả ba lợi ích: *giai cấp, dân tộc, nhân loại*. Nếu chỉ tính đến lợi ích giai cấp, dân tộc trong tiến trình toàn cầu hoá, tức là chỉ tính đến những quyền lợi mang tính bộ phận, dân tộc nhiều hơn tính đến lợi ích chung của toàn nhân loại và do vậy, rất có thể dẫn đến sự hình thành một thứ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Lo sợ hay phản đối toàn cầu hoá thì những nước “đứng ngoài”, “đóng cửa” đều dễ rơi vào tình trạng tụt hậu hay tăng trưởng chậm, bị loại bỏ, cô lập hoặc chỉ còn thấy toàn cầu hoá là cơ hội dành riêng cho những kẻ xâm lược, muốn làm bá chủ của một số nước giàu có trên thế giới. Nếu chỉ tính đến lợi ích chung nhân loại thì tính

cộng đồng bền vững, tính đa dạng, phong phú và cá biệt vốn có rất có thể đứng trước nguy cơ bị phá vỡ, hoà tan trong quá trình toàn cầu hoá.

Một điểm nữa mà chúng tôi muốn đề cập đến là, những đặc tính của người châu Á, như đã phân tích ở trên, có thể coi là những thách thức ngược trở lại đối với toàn cầu hoá. Do đó, chúng ta cần phải tự tin, hứng khởi đón nhận toàn cầu hoá như một cơ hội để thăng tiến về tri thức, phát triển và hiện đại về xã hội. Bài học lịch sử mà dân tộc Việt Nam ta đã từng trải qua đem lại cho chúng ta một cách nhìn nhận rằng, đừng quá e ngại sự mất gốc hay sự tan biến của cái gọi là *cá biệt* trong toàn cầu hoá. Bản sắc hay tính dân tộc không phải là cái gì sẵn có, vốn có, bất di bất dịch, mà được hình thành trong quá trình dung nạp, cọ sát, va chạm với các nền văn hoá khác nhằm tiếp biến các giá trị của chúng và một khi đã trở thành những giá trị truyền thống, nó không dễ dàng mất đi, mặc dù cái mới lạ, phong phú ngày nay có thể chinh phục được nhiều người, nhất là thế hệ trẻ. Việt Nam đã có kinh nghiệm tiếp xúc với những nền văn hoá ngoại lai, như văn hoá Trung Hoa, văn hoá Pháp, Mỹ trong thế *tiếp biến cưỡng bức*. Chúng ta tiếp thu văn hoá Hán, nhưng người Việt vẫn là người Việt mà không phải là người Hán. Chúng ta bị buộc phải tiếp thu văn hoá Pháp, Mỹ, nhưng lại tìm thấy và lựa chọn định hướng đi theo con đường mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch ra để giành độc lập dân tộc và xây dựng xã hội mới. Như vậy, sau mỗi lần "tiếp xúc" ấy, chúng ta đều có một sự chọn lựa và qua mỗi lần tiếp biến ấy, văn hoá Việt Nam đều có một sự đổi mới khá sâu sắc nhưng không đánh mất bản sắc. Tính dân tộc không hề mất đi

sau mỗi lần tiếp xúc văn hoá - đó là điều có thể khẳng định được. Và lại, sự tiếp nhận, giao thoa văn hoá thường diễn ra theo hướng những gì mình quen biết, "tiêu hoá" theo cách riêng, theo khả năng, nhu cầu, ước nguyện, tham vọng và cả dự định của riêng mình. Trong chiều hướng của sự giao lưu văn hoá ấy, cái "đưa vào" cũng buộc phải thay đổi cho phù hợp với cái được "nhận lấy".

Điểm tiếp theo nữa mà chúng tôi muốn đề cập đến là, để tham gia vào toàn cầu hoá, để liên đới, để hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc xa lạ, khác biệt đó, tự bản thân chúng ta cũng phải thay đổi những gì đã thành quen thuộc trong đời sống xã hội và cuộc sống nội tâm để thích ứng với thế giới. Con người vừa là một cá thể, vừa là một tương giao xã hội. Tương tự như vậy, văn hoá nhân loại không thể chỉ là của riêng cá nhân, bộ tộc, dân tộc, mà nó luôn có một mẫu số chung để nhờ đó, chúng ta có thể hiểu biết về nhau. Chẳng hạn, Việt Nam, Nhật Bản hay Trung Quốc, dù muốn tôn vinh ngôn ngữ mẹ đẻ, nhưng vẫn thấy cần thiết phải học thêm một ngôn ngữ chung nữa là tiếng Anh để nhờ đó, có được những hiểu biết về thế giới bên ngoài, chứ không để làm mất đi ngôn ngữ dân tộc. Chúng ta cũng phải điều chỉnh bộ luật quốc gia để dần thích hợp với hệ thống luật pháp quốc tế, phải sử dụng đồng tiền chung, phải chấp nhận những thay đổi trong các chuẩn mực, quan niệm về tình yêu, gia đình, hạnh phúc, v.v..

Dân tộc Việt Nam trong lịch sử đã từng đối diện với các vấn đề tương tự như vậy và đã không vượt qua được thử thách do rụt rè, lo sợ, không chịu thay đổi, cải cách để phù hợp với thế giới và đưa dân tộc Việt Nam gia nhập vào lịch sử hiện đại của

nhân loại ở thế kỷ XIX. Bài học đó vẫn còn có ý nghĩa với chúng ta khi phải đối diện với vấn đề toàn cầu hoá hiện nay. Để không bị “thất bại”, chúng ta cần phải tiếp nhận xu thế toàn cầu hoá một cách chủ động, với sự chuẩn bị sẵn sàng các chính sách thay thế, chứ không tiếp nhận một cách dè dặt, bị động theo sức ép bên ngoài hoặc tiếp nhận nó theo kiểu không đắn đo, vô vậ tất cả những gì là “đồ ngoại”.

Một sự chuẩn bị tốt để chủ động tham gia tiến trình toàn cầu hoá sẽ mang lại hiệu quả hơn khi bị động hay phải đối phó. Để có được điều đó, theo chúng tôi, chúng ta cần phải tuân thủ một số nguyên tắc hành động sau: *Thứ nhất*, không ngừng đổi mới chính mình, vì ngay trong truyền thống văn hoá của cùng một dân tộc, chúng ta đã thấy những khác biệt về văn hoá giữa các thời đại, các thế hệ kế tiếp nhau, mà nhân loại càng tiến bộ thì sự khác biệt đó càng lớn. Hội nhập đã bao hàm sự chuyển nhượng văn hoá, đòi hỏi phải thích ứng, phải có sự tương hợp giữa các nền văn hoá, song ở đó, có *hoà* mà không *đồng*. *Thứ hai*, chủ động tiếp thu, mặc dù còn mấy mớ, cực đoan hoặc sai lệch, nhưng sẽ được bản sắc văn hoá điều chỉnh theo thời gian. Chẳng hạn, trước đây, khi tiếp thu văn hoá Hán đã có thời kỳ chúng ta sa vào cực đoan, lấy chữ Hán làm văn tự chính thức, nhưng rồi người biết chữ Hán vẫn không nhiều và bên cạnh đó còn có chữ Nôm thay thế. Mặc dù các triều đại phong kiến Việt Nam lấy chế độ thi cử của Nho giáo làm thước đo duy nhất để đánh giá nhân tài, nhưng người học chữ Hán vẫn không nhiều ngay cả trong thời kỳ Nho học thịnh trị... Những năm đầu giải phóng (1975), thế hệ thanh niên thời đó chịu ảnh hưởng của lối sống thực dụng Mỹ, thích mặc quần ống loe và để tóc dài hippy, nhưng rồi xu thế đó cũng tự mất đi mà không cần phải có

những biện pháp cực đoan là rạch quần hay cắt tóc. Hiện nay, âm nhạc hip hop, phim bạo lực, tình dục, lối sống thác loạn, tội phạm xã hội có thể đang là mối lo ngại của toàn xã hội về sự thay đổi giá trị. Song, với tính bền vững vốn có và sự chọn lựa dung hợp đặc biệt của văn hoá Việt, chúng ta tin tưởng rằng, đời sống tinh thần lành mạnh, như lối sống giản dị, thanh lịch, tình nghĩa, vị tha vẫn sẽ được duy trì và chiếm vị trí chủ đạo. Tuy nhiên, để giúp cho văn hoá “chuyển” và “mở” theo hướng tốt đẹp đó, cần có sự hướng dẫn của giáo dục và sự đóng góp của kinh tế”).

Toàn cầu hoá là một xu thế không thể đảo ngược, bởi đơn giản, đó không chỉ là xu hướng chịu sức ép từ bên ngoài, mà còn là xu hướng thực sự từ chính nhu cầu, lợi ích bên trong của các quốc gia. Tuy nhiên, nếu toàn cầu hoá làm mất đi tính đa dạng, tính phổ cập thì kết quả lại không phải là củng cố tính duy nhất mà ngược lại, còn làm chia rẽ, phân tán, chống đối. Nghĩa là, nếu nó không tôn trọng cái cá biệt, tước đi đặc tính phong phú, đa dạng của mỗi dân tộc thì toàn cầu hoá không xâm nhập vào được tất cả các quốc gia hoặc sẽ gặp phải những trở ngại (đặc biệt là ở các quốc gia châu Á). Do vậy, các dân tộc châu Á cần phải biết vượt qua những “rào cản”, biến bản sắc văn hoá của mình thành động lực, tự tin đón nhận những cơ hội do toàn cầu hoá mang lại, biết tận dụng những thời cơ mới, hạn chế tối đa những thách thức. Chỉ có như vậy, chúng ta mới hy vọng thành công. Nếu không như vậy, hội nhập hay tham gia vào toàn cầu hoá vẫn chỉ là *viễn cảnh*, cho dù cột mốc đang ở trước mắt.□

(**) Đây là một vấn đề đa diện và phức tạp, cần có những công trình nghiên cứu chuyên biệt. Trong bài viết này, chúng tôi chưa có điều kiện trình bày.